

Mỏ Cày Nam, ngày 05 tháng 5 năm 2020

Số: **90/2020/QĐST – HNGĐ**

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 64/2020/TLST – HN, ngày 18 tháng 02 năm 2020, về việc: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình về xin ly hôn*”, giữa:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1983; Địa chỉ cư trú: ấp A, xã B, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn*: Anh Trần Quốc Đ, sinh năm 1981; Địa chỉ cư trú: ấp A, xã B, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 55, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 27 tháng 4 năm 2020.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 27 tháng 4 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:

- Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1983; Địa chỉ cư trú: ấp A, xã B, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Anh Trần Quốc Đ, sinh năm 1981; Địa chỉ cư trú: ấp A, xã B, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về con chung: Trần Nguyễn Quốc Đ1, sinh ngày 27/8/2009, khi ly hôn do chị Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi con. Ghi nhận chị Nguyễn Thị H không yêu cầu anh Trần Quốc Đ cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chưa thành niên; người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; trên cơ sở lợi ích của con, cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con

khi có căn cứ theo quy định tại Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về tài sản chung của vợ chồng: Chị Nguyễn Thị H và anh Trần Quốc Đ trình bày không có, không yêu cầu nên không giải quyết.

- Về nợ chung của vợ chồng: Chị Nguyễn Thị H và anh Trần Quốc Đ trình bày không có, không yêu cầu nên không giải quyết.

- Về án phí hôn nhân sơ thẩm: 150.000 đồng (Một trăm năm mươi ngàn), Nguyễn Thị H tự nguyện chịu. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008285 ngày 18 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam. Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị H 150.000 đồng (Một trăm năm mươi ngàn).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2014.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam;
- THA huyện Mỏ Cày Nam;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu;

Thẩm phán

Đã ký

Đỗ Thúy Hằng